

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2024/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHOÁ XIX - KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 07/TTr-TT.HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-BVHXH ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX - Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận: **HT2**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh;
- Lưu: VT, VHXX.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **48**2024/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.
- Những nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

- Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.
- Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.
- Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
- Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Soạn thảo, xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt ký văn bản hoặc Văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu độ mật theo quy định. Sau khi tài liệu bí mật nhà nước được ban hành, phải tiêu hủy ngay các bản dự thừa, bản hỏng.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này và chuyển đến đơn vị có chức năng xử lý. Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

4. Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước khi gửi đi phải có văn bản yêu cầu nơi nhận có trách nhiệm bảo vệ nội dung dự thảo bảo đảm không để xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước.

5. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

6. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”, độ “Tối mật” và độ “Mật” thuộc phạm vi quản lý.

2. Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và độ “Mật” thuộc phạm vi quản lý.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

4. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức hoặc người được phân công làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

5. Việc thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

6. Bản sao tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu bản sao; bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có văn bản ghi nhận việc chụp. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao, chụp được thực hiện theo quy định tại Quy chế này có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.

Điều 6. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc văn thư cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh đảm nhiệm và thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

3. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và Công an tỉnh để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”, “Tối mật”, “Mật”.

2. Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ “Tối mật”, “Mật”.

3. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Thẻ căn cước công dân, hoặc Thẻ căn cước; Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số Giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ “Tối mật”, độ “Mật” thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Việc bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu trữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước

1. Các thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu trữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh; các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được cơ quan của Bộ Công an hoặc Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng, trừ trang, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị.

2. Máy vi tính dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước không được kết nối hệ thống mạng dưới mọi hình thức, không sử dụng các thiết bị điện tử có tính năng

sao chép, lưu trữ, ghi âm, ghi hình chưa được kiểm tra mã độc hoặc đã có lịch sử cắm vào thiết bị có kết nối mạng internet để phục vụ yêu cầu công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc kết nối vào máy tính độc lập dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước.

3. Các thiết bị dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước bị hư hỏng phải do công chức phụ trách công nghệ thông tin cơ quan khắc phục, sửa chữa. Trong trường hợp cần thiết thuê dịch vụ bên ngoài phải cử cán bộ theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình sửa chữa, khi có yêu cầu mang thiết bị chứa bí mật nhà nước ra ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan. Sau khi hoàn thành xong việc sửa chữa thiết bị, phải tiến hành kiểm tra an ninh, an toàn trước khi tiếp tục sử dụng.

4. Các thiết bị sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng không có khả năng sửa chữa, phục hồi hoặc thiết bị đã lạc hậu, không còn nhu cầu sử dụng phải được bảo quản hoặc xử lý tiêu hủy bằng các biện pháp làm biến dạng, mất tính năng sử dụng của ổ cứng lưu giữ bí mật nhà nước. Việc tiêu hủy thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước, cụ thể như sau:

a) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” phải được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ “Tối mật” phải được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ “Mật” phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này. Nếu có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thành phần, địa điểm tổ chức, phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Thời hạn bảo vệ; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật bí mật nhà nước

Thời hạn bảo vệ; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Luật Bảo vệ Bí mật Nhà nước năm 2018.

Điều 13. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”.

b) Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật”, độ “Mật”.

2. Việc thực hiện tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 14. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Hằng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 15. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ giúp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, tham mưu xử lý kịp thời những vấn đề thuộc lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh thì tùy theo tính chất của hành vi vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước hoặc có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ

của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này. Phân công công chức Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan.

2. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

3. Văn thư cơ quan Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình tổ chức các hoạt động theo phạm vi lĩnh vực phụ trách của Ban. Giám sát việc thực hiện Quy chế, công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 18. Trách nhiệm của đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Đại biểu, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan và Quy chế này.

Điều 19. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan về Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

5. Tham mưu xây dựng báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế này.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân tiếp cận, sử dụng tài liệu bí mật nhà nước

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Quy chế này và quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị tạo ra bí mật nhà nước.

2. Sử dụng tài liệu bí mật nhà nước đúng mục đích và thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.